

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI HẢI SẢN Ở TỈNH TIỀN GIANG

CURRENT STATUS AND MAJOR SOLUTIONS FOR CAPTURE FISHERIES AND PROTECTION OF MARINE AQUATIC RESOURCES IN TIEN GIANG PROVINCE

Nguyễn Trọng Tuy^(1*); Lê Xuân Sinh^(2**) và Đặng Thị Phượng⁽²⁾

⁽¹⁾ Chi cục Thủy sản - Sở NN&PTNT tỉnh Tiền Giang

⁽²⁾ Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ

^(*) Email: tuynguyen@gmail.com; ^(**) lsxinh@ctu.edu.vn

ABSTRACT

Tien Giang province has a good potential for the development of off-shore fisheries. However, capture fishing activities is not efficient while there are many problems in the organization and operation of fishing and protection of natural marine aquatic resources, there. This study was conducted covering major marine fishing activities in the province, as well as sector managers at provinces level of coastal provinces of the Mekong Delta and related universities/research institutes in the region. The information on fishing boats, gears, grounds, seasons and production was analyzed in association with costs, marketing of products and income. The results showed that the fishing efficiency was not high with 83.62% of fishing boats received positive profit and off-shore fishing boats were better than near-shore ones. Fishers' perception and sector management on fishing activities and protection of marine aquatic resources were limited. For further development, the reorganization of fishing and preservation of products, as well as the risks on labor supply, fishing grounds, weather and marketing of inputs and products need to be given more consideration.

Key words: Capture fisheries, marine aquatic resources, fishers, management.

TÓM TẮT

Tỉnh Tiền Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác hải sản xa bờ. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa cao trong khi còn nhiều phức tạp trong tổ chức khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản. Nghiên cứu này được thực hiện với các nghề khai thác hải sản chủ yếu của tỉnh và cán bộ quản lý ngành thủy sản các tỉnh ven biển phía Nam và một số Viện, Trường có liên quan trong vùng. Các thông tin về tàu, ngư cụ, ngư trường, thời vụ và sản lượng khai thác được phân tích cùng với chi phí, tiêu thụ, thu nhập và lợi nhuận. Kết quả thể hiện hiệu quả khai thác hải sản còn chưa cao, số tàu khai thác có được lợi nhuận trong năm chiếm 83,62%, trong đó tàu khai thác ven bờ có tỷ lệ lỗ và mức lỗ nhiều hơn tàu khai thác xa bờ. Nhận thức của ngư dân về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn hạn chế trong khi nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm. Công tác quản lý ngành và các chính sách hỗ trợ cho khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản chưa thực sự tốt. Để phát triển khai thác hải sản lâu dài, việc tổ chức lại các hoạt động khai thác và bảo quản sản phẩm cùng với các rủi ro về lao động, ngư trường, thời tiết và thị trường (đầu vào, đầu ra) cần được quan tâm giải quyết.

Từ khóa: Khai thác hải sản, nguồn lợi thủy sản, ngư dân, quản lý.

GIỚI THIỆU

Việt Nam có vùng biển đặc quyền kinh tế (EEZ) rộng khoảng 1 triệu km² với bờ biển dài trên 3.260 km, có nhiều đảo, sông, đầm phá, được công nhận là một trong những trung tâm đa dạng sinh học vào bậc cao của thế giới có khoảng 11.000 loài sinh vật biển và trên 20 kiểu hệ sinh thái có năng suất sinh học cao, đặc trưng cho vùng nhiệt đới và khoảng 2 triệu ha mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản (Hội Nghề cá Việt Nam, 2009). Sản lượng khai thác thủy hải sản gia tăng suốt trong 20 năm qua, từ 728,5 nghìn tấn năm 1990 (81,8% tổng sản lượng thủy sản của Việt Nam) và 1.660,9 nghìn tấn trong năm 2000 và đạt

2.395 nghìn tấn (46,1%) trong năm 2010, trong đó khai thác hải sản (KTHS) chiếm 2.255 nghìn tấn và khai thác nội địa: 140 nghìn tấn (Bộ Thủy sản, 2000; Tổng cục Thủy sản, 2010).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có diện tích tự nhiên khoảng 39.747 km², chiếm 12% diện tích cả nước với 22 cửa sông, cửa lạch và hơn 800.000 ha bãi triều (70 - 80% là bãi triều cao). Diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế rộng khoảng 360.000 km², chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước và hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm là Đông và Tây Nam Bộ (Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, 2010). Tuy nhiên, các nghề khai thác hải sản chưa được tổ chức và quản lý tốt trong khi nguồn lợi thủy sản và hiệu quả khai thác ngày càng suy giảm, đặc biệt là mối quan hệ đáng lo ngại giữa các hoạt động khai thác ven bờ và ý thức BVNLTS của ngư dân (Lê Xuân Sinh & ctv, 2010).

Tỉnh Tiền Giang thuộc vùng ĐBSCL, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trải dọc trên bờ Bắc sông Tiền với chiều dài bờ biển 32 km và trên 8.000 ha diện tích cồn bãi ven biển. Sản lượng từ nuôi và khai thác thủy sản năm 2000 đạt 97.578 tấn, trong đó trong đó khai thác thủy sản đạt 69.161 tấn (70,9%) với khai thác biển 64.276 tấn. Đến năm 2010, tổng sản lượng thủy sản đạt 190.000 tấn, trong đó khai thác thủy sản đạt 80.000 tấn (42,1%) với khai thác biển 75.000 tấn (Sở NN&PTNT Tiền Giang, 2010).

Nhưng rõ ràng là cả ở cấp quốc gia, vùng ĐBSCL và tỉnh Tiền Giang thì năng suất khai thác ngày càng giảm và vai trò hay tỷ trọng của ngành khai thác thủy sản đối với ngành thủy sản ngày càng bị thu hẹp và nhiều vấn đề phải giải quyết trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (KT&BVNLTS). Những hạn chế đó có thể thấy rõ từ việc KTTS một cách tự phát quá nóng, thiếu tính bền vững, khai thác không đi đôi với BVNLTS thiếu tính bền vững; phát triển khai thác gần bờ đến mức đáng báo động; tình trạng vi phạm trong công tác BVNLTS xảy ra thường xuyên; đầu tư cho phát triển cho lĩnh vực khai thác còn ít và chậm Vì vậy đòi hỏi phải có một nghiên cứu cụ thể về ngành hàng KTTS và công tác BVNLTS nhằm góp phần hoạch định một chiến lược phát triển đảm bảo tính bền vững của các hoạt động KT&BVNLTS của tỉnh Tiền Giang.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 7 tới tháng 11/2011 tại tỉnh Tiền Giang, đặc biệt là tại các huyện ven biển của tỉnh và Tp. Mỹ Tho. Số liệu thứ cấp được thu thập từ niên giám thống kê các năm, thông tin và tài liệu do các cơ quan chuyên môn tại địa phương, các website và các đề tài/dự án có liên quan tới KT&BVNLTS ở địa bàn.

Số liệu sơ cấp được thu thông qua việc sử dụng bảng phỏng vấn được soạn sẵn để phỏng vấn phỏng vấn trực tiếp một cách ngẫu nhiên 116 tàu cá xa bờ và ven bờ của tỉnh Tiền Giang (40 tàu lưới kéo đơn xa bờ, 26 tàu lưới vây xa bờ, 12 tàu câu tay mực xa bờ, 25 tàu đóng đáy ven bờ và 13 tàu lưới kéo ven bờ) và 16 cán bộ quản lý KT&BVNLTS các tỉnh ven biển phía Nam từ Bà Rịa – Vũng Tàu đến Kiên Giang và một số Viện, Trường có liên quan trong vùng. Phạm vi thời gian của số liệu khai thác là vụ cá Bắc 2010-2011 và vụ cá Nam 2011.

Số liệu được mã hóa và nhập vào máy tính, sau đó được kiểm tra và tính toán các chỉ tiêu cần thiết (Lê Xuân Sinh, 2010) thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS for Windows và Microsoft Excel. Phân tích mô tả với các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất và phần trăm được áp dụng cho các nhóm mục tiêu. Đồng thời, phương pháp SWOT được dùng để phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ cũng như giải pháp phát triển đối với các hoạt động KTHS của ngư dân ở tỉnh Tiền Giang.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng nghề khai thác hải sản ở tỉnh Tiền Giang

Tổng sản lượng thủy sản năm 2010 của Tiền Giang là 190.000 tấn, gồm sản lượng nuôi trồng và KTTS, tăng 151,4% so năm 2005 và đạt 120,7% so kế hoạch 5 năm. Trong tổng sản lượng khai thác thủy hải sản 80.000 tấn thì khai thác hải sản đạt 75.000 tấn (93,75%).

Bảng 1: Sản lượng KTTS tỉnh Tiền Giang từ năm 2000 đến 2010 (ĐVT: Tấn)

Năm	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Khai thác thủy hải sản	69.161	74.946	75.154	75.637	75.789	79.270	80.000
Trong đó: Khai thác HS	64.276	71.582	71.500	71.952	72.206	75.263	75.000
Tổng cộng	97.578	136.041	142.710	153.134	173.106	189.102	190.000

(Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Tiền Giang, 2010).

Năm 2000, tổng số tàu cá của tỉnh gồm 1.275 chiếc với tổng công suất 157.463 CV; đến năm 2005 tổng số tàu cá tỉnh là 1.286 chiếc với 199.582 CV. Hiện nay tổng số tàu trong toàn tỉnh là 1.360 chiếc với 266.522 CV, trong đó gồm 569 tàu khai thác ven bờ. So sánh ba giai đoạn trên thì số lượng tàu thuyền và công suất bình quân/tàu đều tăng: năm 2000 công suất bình quân 123,5 CV/tàu, năm 2005 là 155,2 CV/tàu và năm 2010 đạt mức 196 CV/tàu (Chi cục Thủy sản Tiền Giang, 2011). Từ các kết quả trên có thể tính toán năng suất khai thác bình quân/CV/năm và kết quả thể hiện xu hướng giảm năng suất khai thác rất rõ rệt: bình quân 439,2 kg trong năm 2000, còn 375,5 kg vào năm 2005 và chỉ đạt mức 300,2 kg ở năm 2010 (tương ứng với mức giảm bình quân 31,66% sau 10 năm).

Mô tả các nghề khai thác hải sản chủ yếu ở tỉnh Tiền Giang

Nghề lưới kéo đơn

Ở nhiều vùng còn gọi nghề lưới kéo là nghề giã hoặc nghề cào, đây là nghề đánh bắt chủ động nhưng tốn nhiên liệu. Nghề này gồm hai nhóm:

- *Lưới kéo đơn ven bờ (cào ngày)*: Hoạt động vùng biển ven bờ có độ sâu khai thác 10,46 mét ($\pm 1,2$) vụ Nam và 9,15 mét ($\pm 1,77$) vụ Bắc, số lượng thủy thủ cho một tàu là 02 người, chủ yếu là trong gia đình, đôi khi là hai vợ chồng. Thời gian một chuyến biển là 1,46 ngày ($\pm 0,66$) cho vụ Nam và 1,35 ngày ($\pm 0,59$) cho vụ Bắc. Thời gian và độ sâu khai thác vụ Bắc thường ít/thấp hơn vụ Nam. Mỗi tàu trung bình có 3,46 miệng lưới ($\pm 0,52$) với chiều dài miệng lưới 19,69 m ($\pm 4,94$), kích thước mắt lưới ở miệng lưới từ 60 - 80 mm và ở đụp lưới từ 20 - 30 mm. Vật liệu lưới kéo thường sử dụng là polyethylene (PE) (700/15-120MMx100MD; 380/15-50MMx300MD). Ván lưới kéo có hình chữ nhật làm bằng gỗ. Các tàu lưới kéo đơn ven bờ thường ít trang bị trang thiết bị hàng hải (la bàn, định vị,...) mà chỉ có radio nghe dự báo thời tiết hoặc máy thu trực canh được cấp phát miễn phí cho các hộ ngư dân nghèo, khó khăn. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là các loài cá đáy như: tôm, ghe, cá đù, cá út, cá phân...

- *Lưới kéo đơn xa bờ (cào khơi)*: Hoạt động ở vùng biển Đông Nam Bộ và Côn Sơn vào vụ Nam; ở vùng Ba Động và Côn Sơn vào vụ Bắc. Độ sâu khai thác khoảng 40,58 m ($\pm 7,59$) vào vụ Nam và 39,96 m ($\pm 8,27$) vào vụ Bắc. Thời gian một chuyến biển là 71,75 ngày ($\pm 12,33$) cho vụ Nam và 56,38 ngày ($\pm 13,44$) cho vụ Bắc. Cũng giống như các tàu lưới kéo ven bờ, các tàu lưới kéo xa bờ có thời gian và độ sâu khai thác vụ Bắc thường ít hơn vụ Nam do trong vụ Bắc thường xuyên xuất hiện sóng gió, áp thấp nhiệt đới hoặc. Mỗi tàu có khoảng 3,65 miệng lưới ($\pm 0,77$) với chiều dài miệng lưới 40,73 m ($\pm 4,11$), kích thước mắt lưới ở miệng lưới 120 mm và ở đụp lưới từ 30 - 40 mm. Vật liệu lưới kéo thường là polyethylene (PE) (700/15-120MMx100MD; 700/21-240MMx100MD-700/45-240MMx100MD; 380/15-50MMx300MD; 380/15-60MMx300MD). Ván lưới kéo có hình chữ nhật làm bằng gỗ. Các tàu lưới kéo xa bờ thường hoạt động ở các vùng khơi với thời gian dài nên thường được trang

bị đầy đủ trang thiết bị hàng hải: 01 la bàn, 01 định vị, 01 máy thông tin tầm gần, 01 máy thông tin tầm xa, 01 radio nghe dự báo thời tiết. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là các loài cá đáy như: tôm, ghẹ, mực tua (bạch tuột), mực ống, cá mối, cá đù, cá đồng, cá phân...

Câu tay mực (câu mực)

Hoạt động chủ yếu ở vùng biển Đông Nam Bộ và Côn Sơn vào cả hai vụ Nam và Bắc. Độ sâu khai thác 55 m ($\pm 9,05$) cho vụ Nam và 50,42 m ($\pm 9,4$) cho vụ Bắc. Thời gian một chuyến biển trung bình 60 ngày ($\pm 12,79$) cho cả hai vụ vụ Nam và Bắc. Tàu câu tay mực không có lưới mà chỉ có đồ câu cho mỗi thủy thủ. Ông câu và lưỡi câu chì dùng để câu mực đáy, cần câu và lưỡi câu bằng gỗ nhẹ dùng để câu mực nổi hoặc mực lá. Mỗi câu thường là mỗi giá bằng kim tuyến và các ngành lưỡi câu dùng để kéo mực. Mỗi người thường được trang bị từ 10 đến 20 đường câu. Các tàu câu tay mực thường thường được trang bị đầy đủ trang thiết bị hàng hải ở một tàu: 01 la bàn, 01 định vị, 01 máy thông tin tầm gần, 01 máy thông tin tầm xa, 01 radio nghe dự báo thời tiết. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là mực ống, mực lá, cá thu.

Đóng đáy biển ven bờ (đáy sông cầu, đáy neo)

Nghề này chủ yếu là ở vùng biển ven bờ có độ sâu khai thác trung bình 9,72 m ($\pm 4,14$) vào vụ Nam và 10,43 m ($\pm 4,33$) vào vụ Bắc. Thời gian một chuyến biển là 16,08 ngày ($\pm 14,79$) cho vụ Nam và 19,85 ngày ($\pm 14,19$) cho vụ Bắc, tập trung vào hai con nước của mỗi tháng. Mỗi tàu kèm theo khoảng 11,64 miệng lưới ($\pm 7,26$) với chiều dài miệng lưới 47,01 m ($\pm 16,4$), kích thước mắt lưới ở miệng lưới 60 mm và ở đọt lưới là 15 - 20 mm. Miệng lưới được giữ cố định bằng 02 cột thẳng đứng (nọc neo) được chằng cố định. Vật liệu lưới thường là polyethylene (PE) (700/15-120MMx100MD; 380/15-50MMx300MD; 380/15-60MMx300MD). Các tàu lưới đóng đáy ven bờ thường ít trang bị trang thiết bị hàng hải (la bàn, định vị,...) mà chỉ có radio nghe dự báo thời tiết hoặc/và máy thu trực canh được cấp phát miễn phí cho các hộ ngư dân nghèo, khó khăn. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là ruốc, cá cơm, cá phân.

Lưới vây kết hợp ánh sáng (lưới đèn)

Hoạt động của tàu loại này chủ yếu ở vùng khơi của biển Đông Nam Bộ cho cả vụ Nam và Bắc. Độ sâu khai thác 53,46 m ($\pm 3,68$) vào vụ Nam và 53,85 m ($\pm 3,82$) vào vụ Bắc. Thời gian một chuyến biển là 61,92 ngày ($\pm 4,71$) vụ Nam và vụ Bắc. Mỗi tàu có 01 miệng lưới, chiều dài miệng lưới 913,46 mét ($\pm 235,18$) với kích thước mắt lưới ở từng lưới là 25-30mm. Vật liệu lưới vây thường sử dụng là nylon (700D/15-80MMx100MD; 210D/12-15MMx400MD). Tàu loại này thường thả chà kết bằng lá dừa xuống nước cho cá trú ngụ và dùng đèn chong vào ban đêm để dẫn dụ cá ra ngoài chà rồi vây bắt. Các tàu lưới vây kết hợp ánh sáng thường có đầy đủ trang thiết bị hàng hải gồm: 01 la bàn, 01 định vị, 01 máy thông tin tầm gần, 01 máy thông tin tầm xa, 01 radio nghe dự báo thời tiết đôi khi có cả máy dò ngang sonar. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là cá nổi như cá nục, cá ngán, cá tráo, bạc má, cá ngừ,...

Nguồn nhân lực trên tàu khai thác hải sản

Thuyền trưởng

Thuyền trưởng tàu cá là người có quyết định cao nhất trên tàu, điều khiển tàu đến ngư trường khai thác, quyết định thả lưới, thu lưới, điều khiển ngư cụ khai thác, máy móc trên tàu,... Hầu hết các thuyền trưởng tàu khai thác hải sản (KTHS) có độ tuổi còn khá trẻ, trung bình 38,5 tuổi ($\pm 7,8$). Tuổi nghề và kinh nghiệm KTHS của họ thường trên 10 năm ($17,2 \pm 7,4$ năm), nhưng đáng chú ý là 75% trong số họ xuất thân từ gia đình không làm nghề biển. Trình độ văn hóa đa số là cấp I và cấp II, đặc biệt vẫn có một số ít còn mù chữ (chiếm 2,59%) và tỷ lệ có trình độ đại học rất thấp (0,86%). Bằng cấp thuyền trưởng chỉ có với 80,17% số thuyền

trường nhất là các loại nghề hoạt động xa bờ thì thuyền trưởng đều có học và được cấp bằng thuyền trưởng (100% với lưới kéo xa bờ và lưới vây xa bờ).

Máy trưởng

Máy trưởng tàu cá không đòi hỏi yêu cầu năng lực cao như thuyền trưởng nhưng cũng không kém phần quan trọng. Công việc máy trưởng tập trung chủ yếu ở khu vực hầm máy, quản lý máy chính, máy phụ, máy phát điện,... Độ tuổi trung bình của máy trưởng nhìn chung là trẻ hơn thuyền trưởng 32,6 tuổi ($\pm 6,6$) và xu hướng cũng tương tự với tuổi nghề ($8,7 \pm 4,9$ năm) và kinh nghiệm KTHS ($11,9 \pm 5,4$ năm). Trình độ văn hóa đa số là cấp I và cấp II, đặc biệt vẫn còn số ít mù chữ (chiếm 0,91%) và tỷ lệ có trình độ cấp III rất ít (chiếm 2,73%) và không máy trưởng nào có trình độ đại học.

Lao động trên tàu cá

Số lượng thủy thủ cho một tàu lưới kéo đơn xa bờ là 6,35 người ($\pm 0,53$); với tàu câu mực là 9,08 người ($\pm 1,68$), với khai thác đáy ven bờ là 7 người ($\pm 2,48$) cho cá tàu và người ở sò đáy, và một tàu lưới vây kết hợp ánh sáng có khoảng 19,31 người ($\pm 1,91$). Nghề KTHS có cường độ lao động cao và mức độ nguy hiểm, rủi ro nhiều hơn so các loại nghề khác trên bờ. Do đó độ tuổi lao động trung bình trên tàu thường là lực lượng trẻ với độ tuổi bình quân là 31,65 tuổi ($\pm 4,85$). Nhưng trái ngược với lao động trên bờ, lực lượng lao động trên tàu thường có trình độ văn hóa thấp, cấp I chiếm tới 84,35% và còn lại là cấp II. Các chủ tàu/thuyền trưởng nhận xét về lực lượng lao động trên tàu KTHS theo các cấp độ: mức độ tốt chiếm 36,21%, khá chiếm 33,62% và trung bình là 30,17%.

Các hình thức phối hợp trong khai thác hải sản và ghi sổ nhật ký khai thác

Hiện tại thì các ngư dân thường kết hợp với nhau để hoạt động theo từng nhóm, tổ, đội KTHS trên biển, trong đó gồm các nhóm tàu chung gia đình, bà con thân thuộc, các tàu hàng xóm cùng chung ngư trường hay cùng chung loại nghề khai thác. Mục đích tổ chức hoạt động theo hình thức này là nhằm giảm chi phí chuyến biển, hỗ trợ nhau trên biển, phòng tránh bão, áp thấp nhiệt đới và nhiều rủi ro khác. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ các tàu đi theo phương thức một tàu chiếm 24,1%, đi theo nhóm tàu của gia đình chiếm 55,2% và đi theo tổ, đội chiếm 20,7%. Cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Tuy nhiên, việc chia sẻ phí tổn chuyến biển hầu như không có, các tàu hạch toán riêng rẽ, chi phí cũng như doanh thu mỗi tàu được tính riêng biệt cho dù các tàu đó có cùng chung một chủ sở hữu.
- Chia sẻ tìm kiếm cứu nạn trên biển được 100% các tàu thực hiện, qua đó thể hiện sự đoàn kết, tương thân tương ái của ngư dân với nhau. Điển hình là qua các cơn bão trước đây cho thấy ngư dân hỗ trợ cứu nhau trên biển là chủ yếu và kịp thời nhất.
- Cho mượn vốn, vật tư được đa số tàu khai thác xa bờ thực hiện, còn các tàu gần bờ do điều kiện ra vào bờ thường xuyên nên ít tham gia dạng này hơn.
- Việc ghi sổ nhật ký khai thác của từng chuyến biển bắt đầu được triển khai thực hiện từ đầu năm 2010, nhưng chỉ với các tàu khai thác xa bờ mà trọng tâm là các tàu có sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU. Hiện tại, việc ghi sổ nhật ký khai thác chưa được sự quan tâm nhiều của các chủ tàu khai thác xa bờ (chỉ 38,79% tổng số tàu khảo sát có nhật ký).

Phân tích chi phí và thu nhập của các nghề khai thác hải sản chính

Đối với vụ Nam, tùy theo loại nghề mà các tàu có số chuyến biển khác nhau, trung bình là 22,68 chuyến/vụ Nam ($\pm 39,94$), nhiều nhất là đóng đáy ven bờ với 57,2 chuyến ($\pm 54,78$) và ít nhất là câu tay mực với 2,33 chuyến ($\pm 1,15$). Sản lượng khai thác/ chuyến biển phụ thuộc nhiều yếu tố, trung bình là 0,2 tấn/chuyến ($\pm 0,18$) cho tàu gần bờ ($4,64 \text{kg}/\text{CV} (\pm 3,57)$). Với tàu xa bờ là trung bình là 21,9 tấn/chuyến ($\pm 6,4$) tương ứng $65,69 \text{kg}/\text{CV} (\pm 21,5)$, nhiều nhất là lưới vây xa bờ với 43,46 tấn/chuyến ($\pm 15,41$) tương ứng

114,96kg/CV($\pm 39,4$) và nhất là câu tay mực với 1,14tấn/chuyến ($\pm 0,2$) tương ứng 11,32kg/CV($\pm 5,05$). Các tàu khai thác ven bờ có mức lợi nhuận rất thấp: lưới kéo ven bờ 0,24 triệu đồng/vụ ($\pm 1,20$) và đóng đáy 11,12 triệu đồng/vụ ($\pm 28,99$). Nghề khai thác xa bờ có mức lợi nhuận cao hơn: với lưới kéo xa bờ có lợi nhuận 115,29 triệu đồng/vụ ($\pm 56,17$), lưới vây xa bờ có mức lợi nhuận 153,22 triệu đồng/vụ ($\pm 123,41$), câu tay mực là 27,08 triệu đồng/vụ ($\pm 19,79$). Số hộ lời, lỗ cũng tương ứng với lợi nhuận. Các tàu khai thác xa bờ có tỷ lệ số tàu có lãi (95,1%) nhiều hơn tàu khai thác ven bờ (68,77%).

Bảng 2: Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu trong khai thác hải sản (cả năm)

Các chỉ tiêu	ĐVT	Lưới kéo xa bờ	Lưới kéo ven bờ	Lưới vây xa bờ	Câu tay mực	Đóng đáy ven bờ	Tổng
Tổng chi phí (TC)							
+ Trung bình	Tr.đồng	1711,18	227,17	1881,38	507,60	374,89	1170,51
+ Độ lệch chuẩn	Tr.đồng	498,52	41,37	368,85	89,85	168,49	787,86
Sản lượng							
+ Trung bình	tấn	81,28	15,08	175,46	6,55	164,76	105,23
+ Độ lệch chuẩn	tấn	16,61	3,29	67,71	2,44	94,62	83,55
Thu nhập (TR)							
+ Trung bình	Tr.đồng	556,94	3,04	678,13	157,00	36,96	368,59
+ Độ lệch chuẩn	Tr.đồng	154,74	1,47	148,37	58,07	58,91	302,72
Lợi nhuận (LN)							
+ Trung bình	Tr.đồng	381,85	89,15	600,93	128,36	152,71	322,54
+ Độ lệch chuẩn	Tr.đồng	281,23	142,90	517,72	98,34	286,34	374,65
Hiệu quả chi phí (TR/TC)		40,00	13,00	26,00	12,00	25,00	116,00
+ Trung bình	lần	1,24	1,47	1,36	1,15	1,37	1,31
+ Độ lệch chuẩn	lần	0,20	0,67	0,38	0,21	0,56	0,41
Tỷ suất lợi nhuận (LN/TC)							
+ Trung bình	lần	0,24	0,47	0,36	0,15	0,37	0,31
+ Độ lệch chuẩn	lần	0,20	0,67	0,38	0,21	0,56	0,41
Tỷ lệ tàu bị lỗ/năm	%	7,50	38,46	3,85	16,67	32,00	16,38

Đối với vụ Bắc, cũng tùy theo loại nghề mà các tàu có số chuyến biển khác nhau, trung bình là 16,04 chuyến/vụ Bắc ($\pm 33,2$), nhiều nhất là lưới kéo ven bờ với 65,54 chuyến ($\pm 44,01$) và ít nhất là lưới kéo xa bờ với 2,25 chuyến ($\pm 0,59$). Sản lượng khai thác/chuyến biển phụ thuộc nhiều yếu tố, trung bình là 4,93 tấn/chuyến ($\pm 4,45$), cho tàu gần bờ là 2,14 kg/CV ($\pm 0,76$) và tàu xa bờ là 14,98 tấn/chuyến ($\pm 4,6$) tương ứng với 47,77 kg/CV ($\pm 22,91$). Sản lượng cao nhất là lưới vây xa bờ với 30,08 tấn/chuyến ($\pm 8,45$) hay năng suất 81,13 kg/CV ($\pm 28,42$) và thấp nhất là lưới kéo ven bờ với 0,09 tấn/chuyến ($\pm 0,04$) hay năng suất 2,14 kg/CV ($\pm 0,76$). Cũng giống như vụ Nam, tàu khai thác xa bờ có mức lợi nhuận trong vụ Bắc cao hơn và tỷ lệ số tàu có lãi (81,82%) nhiều hơn so với tàu khai thác ven bờ (51,93%).

Sản phẩm khai thác hải sản từ tàu khai thác ở tỉnh Tiền Giang được giao trực tiếp tới các nậu, vừa là chủ yếu (77,24 \pm 41,68%) và còn lại là bán cho các tàu thu mua hải sản trên biển. Tách riêng thì kết quả là các tàu lưới kéo xa bờ, lưới kéo ven bờ và đóng đáy ven bờ chỉ

bán cho nậu, vựa (100%) trong khi các tàu lưới vây xa bờ chỉ bán cho tàu thu mua trên biển (100%).

Nhận thức của ngư dân ở Tiền Giang về KT&BVNLTS

Rủi ro trong khai thác hải sản và giải pháp phòng ngừa

Đa số ý kiến của ngư dân được khảo sát cho thấy rủi ro trong KT&BVNLTS hiện nay chủ yếu nhất là trường hợp thiếu bạn ghe/tàu, chiếm tới 91,89% do áp lực thu hút lao động từ các khu công nghiệp trên bờ, tạo công ăn việc làm ổn định thường xuyên hơn đi biển nên lao động chuyển dần từ đi KT&BVNLTS sang làm việc trên bờ. Mặc khác lao động trên biển thường xuyên đối mặt với nhiều nguy hiểm, sóng gió, bão và thời gian ở trên biển nhiều hơn ở nhà lo cho gia đình nên một số lao động chọn làm việc trên bờ đôi khi có thu nhập ít hơn nhưng ổn định hơn.

Những rủi ro khác mà ngư dân cũng thường xuyên đối mặt là: rách hoặc mất lưới (79,28%), NLTS suy giảm (chiếm 73,87%), thời tiết thất thường (72,07%), tàu bị hư máy (60,36%) và ngư trường không ổn định/cố định (56,76%).

Đối với trường hợp bão (chiếm 36,94%) chiếm tỷ lệ thấp trong khảo sát do hiện nay ngư dân được thông báo, cập nhật tình hình diễn biến bão xảy ra kịp thời để chủ động phòng tránh nên ít bị thiệt hại do bão gây ra trong những năm gần đây.

Qua khảo sát cho thấy chỉ có 50,9% ngư dân nghĩ rằng nghề KT&BVNLTS có tính bền vững trong khi có tới 40,9% cho rằng đây là nghề không bền vững. Lý do mang tính bền vững được ngư dân lựa chọn vì đây là nghề truyền thống (94,9% số có nhận xét bền vững), vốn tự có chiếm 61% và kinh nghiệm trong khai thác chiếm 49,2%. Với các ngư dân nhận xét nghề KT&BVNLTS không bền vững thì chi phí chuyên môn ngày càng tăng chiếm tới 92,9%, suy giảm NLTS là 73,2%, sản lượng thấp chiếm 69,6% và tàu khai thác tăng chiếm 26,8%, bên cạnh đó còn là do thiếu bạn đi ghe/tàu, ngư trường hạn chế,...

Các lý do trên cũng được minh chứng qua việc cho vay ưu đãi khai thác xa bờ của tỉnh Tiền Giang. Tổng số tàu được vay chỉ là 09 chiếc hoạt động nghề lưới vây kết hợp ánh sáng. Qua một thời gian hoạt động duy nhất chỉ có 01 tàu đã trả nợ hoàn tất và các tàu còn lại do không trả được nợ nên phải tiến hành thanh lý. Nguyên nhân thất bại là do các chủ tàu còn thiếu tay nghề, thiếu vốn sản xuất và không có kinh nghiệm trong nghề lưới vây kết hợp ánh sáng. Đối với chủ tàu thành công chủ yếu là do có tay nghề cao và có đội tàu nhà nên đã trả nợ đầy đủ.

Bảng 3: Rủi ro trong khai thác hải sản của ngư dân ở tỉnh Tiền Giang

Nội dung	Đơn vị	Lưới kéo xa bờ	Lưới kéo ven bờ	Lưới vây xa bờ	Câu tay mực	Đóng đáy ven bờ	Tổng
Số trường hợp trả lời	mẫu	40.00	13.00	26.00	12.00	20.00	111.00
Thiếu bạn ghe/tàu	%	87,50	100,00	100,00	91,67	85,00	91,89
Rách, mất lưới	%	85,00	100,00	84,62		95,00	79,28
Nguồn lợi thủy sản giảm	%	57,50	100,00	76,92	91,67	75,00	73,87
Thời tiết thất thường	%	67,50	92,31	65,38	83,33	70,00	72,07
Hư máy	%	82,50	76,92	34,62	16,67	65,00	60,36
Ngư trường không ổn định	%	57,50	92,31	26,92	91,67	50,00	56,76
Thiếu vốn	%	52,50	46,15	7,69	58,33	40,00	39,64
Bão, áp thấp nhiệt đới	%	62,50	30,77	15,38	33,33	20,00	36,94

Các giải pháp phòng ngừa rủi ro chủ yếu của ngư dân qua khảo sát gồm có: thay lưới dự trữ (43,06%), kiểm bạn đi ghe/tàu (23,61%) và hợp đồng ổn định (23,61%), thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết nếu có bão chạy kiểm chỗ trú ẩn an toàn, chủ động chạy tàu đi kiểm cá, kiểm tra kỹ và thường xuyên máy móc trước khi hoạt động, tổ chức KTHS theo tổ/đội/nhóm,...

Nhận thức của ngư dân về các qui định liên quan tới khai thác hải sản

Qua khảo sát về nhận thức của ngư dân đối với các qui định của Ngành thủy sản cho thấy tỷ lệ có biết nhiều về các quy định này chiếm 50,9% số ngư dân, tỷ lệ biết chút ít chiếm 48,3% và số không biết chiếm 0,9%. Điều này cho thấy rằng việc triển khai các qui định của ngành thủy sản đã triển khai tốt và đa số ngư dân đã nắm được. Các qui định của Ngành thủy sản được ngư dân quan tâm nhất và thực hiện tốt là Đăng kiểm tàu cá (chiếm 95,65% số có biết về các quy định của ngành), cấm sử dụng chất hủy diệt trong khai thác thủy sản như dùng chất nổ, sử dụng xung điện hay chất độc trong khai thác thủy sản (chiếm 82,61%). Ngoài ra ngư dân còn biết được những qui định về kích thước qui định cho phép khai thác của từng loại nghề (chiếm 29,57%), qui định vùng khai thác vùng biển ven bờ, vùng lộng, vùng khơi cho từng loại nghề ứng với công suất máy chính (chiếm 37,39%) và từng loại ngư cụ qui định cho phép khai thác (chiếm 16,52%).

Bảng 4: Nhận biết của ngư dân về các qui định trong khai thác hải sản

Nội dung	Đơn vị	Lưới kéo xa bờ	Lưới kéo ven bờ	Lưới vây xa bờ	Câu tay mực	Đóng đáy ven bờ	Tổng
Số câu trả lời		39	13	26	12	25	115
Vùng khai thác	%	12,82		80,77	75,00	32,00	37,39
Kích thước mắt lưới	%	17,95		46,15	50,00	36,00	29,57
Đăng kiểm tàu cá	%	100,00	92,31	100,00	100,00	84,00	95,65
Loại ngư cụ khai thác	%	2,56		11,54	66,67	28,00	16,52
Cấm sử dụng chất hủy diệt	%	84,62	100,00	69,23	100,00	76,00	82,61

Quy định về vùng đánh bắt được 43,1% ngư dân ủng hộ trong khi số không ủng hộ chiếm 56,9%. Những ngư dân ủng hộ tập trung ở loại nghề lưới vây xa bờ, câu tay mực xa bờ và đóng đáy là do các loại nghề này chỉ tập trung vào một số vùng nước nhất định. Còn đối với ngư dân làm nghề lưới kéo ven bờ và xa bờ có tỷ lệ ủng hộ thấp nhất, do đây là loại nghề hoạt động chủ động và ở nhiều vùng nước khác nhau (lưu ý rằng tàu cào khơi có thể vào hoạt động ở vùng ven bờ).

Quy định về mùa vụ đánh bắt qua khảo sát cho thấy số lượng ủng hộ đạt 36,2% trong khi số không ủng hộ chiếm tới 63,8%. Số lượng ngư dân ủng hộ nhiều nhất thuộc loại nghề lưới vây xa bờ (84,6%), câu tay mực xa bờ (83,3%). Các nghề còn lại có tỷ lệ ủng hộ rất thấp do liên quan trực tiếp tới phương thức khai thác của họ. Hiện tại, ngư dân thường hoạt động hầu hết các tháng trong năm, chỉ giảm khi có áp thấp nhiệt đới hay bão trên vùng biển họ đang hoạt động hoặc ngưng hoạt động vào thời điểm tết Nguyên Đán. Nếu qui định cấm khai thác vào một khoảng thời gian nhất định trong năm (ví dụ vào mùa cá sinh sản, cá con) thì trong khoảng thời gian này đa số ngư dân cho rằng: phải cấm đồng loạt các nghề và phải có chế tài để thực hiện nghiêm túc việc này, đồng thời phải có chính sách giải quyết khó khăn cho thủy thủ thất nghiệp trong thời gian này để đảm bảo họ tiếp tục bám biển trong thời gian sau đó.

Nguyện vọng của đa số ngư dân ở Tiền Giang hiện nay là được Nhà nước có chính sách cho vay ưu đãi để ổn định và phát triển sản xuất (chiếm 71,3%) và nhà nước tiếp tục hỗ

trợ giá dầu cho ngư dân như thời gian trước đây đã thực hiện hỗ trợ một lần theo Quyết định 289/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ. Điều bất hợp lý hiện nay là phí giao thông đường bộ được tính toán vào giá nhiên liệu, trong khi tàu cá chỉ hoạt động trên biển cũng phải gánh chịu phí này. Đồng thời, chi phí dầu chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng chi phí chuyển biển (đối với nghề lưới kéo là trên 80%). Một số mong muốn khác cũng được nêu ra như: phải có hợp đồng ràng buộc giữa chủ tàu và thủy thủ để ổn định lao động trên tàu và xử lý tranh chấp, ổn định giá dầu, tiếp tục miễn thuế cho ngư dân (thuế tài nguyên và thuế thu nhập), ổn định giá cả,.....

Thông tin từ cán bộ quản lý ngành thủy sản cấp tỉnh và viện/trường

Cơ cấu tàu KTHS hiện nay ở Tiền Giang và các tỉnh ven biển phía Nam được 100% các ý kiến cho là không phù hợp (100%), có một số nghề phát triển quá nóng và số lượng nghề hoạt động ở vùng ven bờ còn nhiều. Nghề phát triển quá mức hiện nay và cần được hạn chế là lưới kéo (86,7%) và lưới rê (13,3%). Nghề nên được ưu tiên phát triển hiện nay được chọn nhiều nhất là nghề câu (chiếm 80%), kế đến là nghề lưới rê (73,3%) và nghề lưới vây (46,7%). Lý do để lựa chọn ưu tiên vì các nghề này khai thác có tính chọn lọc (chiếm 60%), khai thác đối tượng có giá trị kinh tế (40%), khai thác không ảnh hưởng đến môi trường và NLTS (30%)

Ngư trường và NLTS hiện nay: ngư trường bị hạn chế/hạn hẹp chiếm 40% số ý kiến trong khi NLTS bị cạn kiệt chiếm tới 60%, cao nhất là nhóm cán bộ quản lý ở các Chi cục KT&BVNLTS. Điều này cho thấy sản lượng khai thác của một số nghề ở Tiền Giang hiện không còn tồn tại hoặc gặp rất khó khăn như: nghề lưới rê cá gộc không còn nữa, nghề lưới rê cá mập, cá đò, cá đuối hiện gặp rất nhiều khó khăn về ngư trường khai thác nên một số tàu phải đi khai thác ở vùng biển của các nước bạn, dẫn đến tình trạng bị nước ngoài bắt.

Các ý kiến về giải pháp khai thác bền vững đi đôi với BVNLTS được đề xuất nhiều nhất là hợp tác khai thác ở ngư trường nước ngoài (73,3%), không phát triển thêm tàu khai thác (60%), khai thác theo mùa vụ và cấm khai thác khoảng 3 đến 6 tháng trong năm (46,7%).

Đối với hệ thống BVNLTS, văn bản pháp quy, chế tài hiện có: khoảng 80% số ý kiến cho rằng Hệ thống BVNLTS còn rất thiếu trong khi mức tạm đủ chỉ là 6,67%. Các văn bản liên quan đến công tác BVNLTS còn rất thiếu (73,3% số ý kiến) và kế đó là các văn bản liên quan đến công tác quản lý tàu thuyền (66,67% cho là rất thiếu).

Về hệ thống Kiểm ngư: hiện nay hoạt động chưa có hiệu quả (73,3% số ý kiến nhận xét là ở mức yếu) và việc xử lý vi phạm liên quan đến công tác BVNLTS chưa có tính chế tài cao và chưa đủ tính răn đe (nhận xét yếu chiếm 73,33%).

Để cải thiện công tác BVNLTS, nhóm quản lý ngành và trường, viện cho rằng việc cơ cấu lại tàu thuyền hiện nay là rất quan trọng (80% ý kiến khảo sát), kế đó là phải nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống/bộ máy BVNLTS hiện nay (73,3%). Phát triển tàu thuyền theo hạn ngạch và nâng cao ý thức BVNLTS cho ngư dân chiếm 66,7% số ý kiến. Trong khi đó, còn phải có chế tài mạnh đối với những trường hợp vi phạm trong BVNLTS (46,7%) như với việc sử dụng chất nổ, chất độc hay xung điện trong KTTS,..... Ngoài ra, còn nhiều giải pháp khác được đề xuất như: phân cấp, phân quyền quản lý KT&BVNLTS cho ngư dân và chính quyền địa phương; chuyên đổi nghề ven bờ ra xa bờ hoặc tham gia nuôi trồng thủy sản; xây dựng bến cá, chợ đầu mối; đào tạo chuyển giao khoa học công nghệ cho ngư dân; phân vùng khai thác, hạn chế khai thác vào mùa sinh sản, cá con; xây dựng khu bảo tồn, thả giống tái tạo NLTS; thực hiện đồng quản lý nghề cá quy mô nhỏ; điều tra xác định trữ lượng nguồn lợi thủy sản; quy hoạch khai thác phù hợp với trữ lượng cho phép; hình thành các tổ hợp tác sản xuất trên biển và áp dụng khai thác theo hạn ngạch theo mùa,....

Phân tích ma trận SWOT đối với ngành khai thác hải sản ở tỉnh Tiền Giang

Một số giải pháp cho KT&BVNLHS ở tỉnh Tiền Giang thì cần chú ý những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ (SWOT) của ngành theo kết quả từ hai nhóm mục tiêu trên đây cùng với nhận thức của nhóm tác giả. Các vấn đề này được trình bày trong ma trận SWOT như sau:

Bảng 5: Ma trận SWOT đối với ngành khai thác hải sản ở tỉnh Tiền Giang

<p style="text-align: center;">Điểm mạnh (Strengths)</p> <p><i>S</i>₁: Hải sản khai thác vẫn là sản phẩm chủ lực.</p> <p><i>S</i>₂: KTHS là nghề truyền thống.</p> <p><i>S</i>₃: Ngư dân có kinh nghiệm KTHS.</p> <p><i>S</i>₄: Máy móc hiện đại được áp dụng trong KTHS.</p> <p><i>S</i>₅: Đã có hệ thống quản lý và quy định KTHS.</p>	<p style="text-align: center;">Điểm yếu (Weaknesses)</p> <p><i>W</i>₁: Thiếu vốn sản xuất trong khi đầu tư nhiều.</p> <p><i>W</i>₂: Chi phí tốn kém cho mỗi chuyến biển.</p> <p><i>W</i>₃: Tổ chức sản xuất chưa thật sự hiệu quả.</p> <p><i>W</i>₄: Bảo quản sản phẩm còn chưa tốt.</p> <p><i>W</i>₅: Ý thức BVNLTS của ngư dân chưa tốt.</p>
<p style="text-align: center;">Cơ hội (Opportunities)</p> <p><i>O</i>₁: Điều kiện tự nhiên thuận lợi.</p> <p><i>O</i>₂: Có nhiều chính sách hỗ trợ cho KTHS xa bờ.</p> <p><i>O</i>₃: Tiếp nhận nhiều thông tin kỹ thuật và quản lý.</p> <p><i>O</i>₄: Thị trường tiêu thụ sản phẩm thuận lợi.</p> <p><i>O</i>₅: Có tiềm năng KTHS xa bờ với các nước khác.</p>	<p style="text-align: center;">Nguy cơ (Threats)</p> <p><i>T</i>₁: Giá nhiên liệu cao.</p> <p><i>T</i>₂: Ngân hàng hạn chế cho vay KTHS.</p> <p><i>T</i>₃: Nguồn lao động không ổn định</p> <p><i>T</i>₄: NLTS giảm và ngư trường không ổn định.</p> <p><i>T</i>₅: Thời tiết thay đổi bất thường</p> <p><i>T</i>₆: Giá sản phẩm biến động nhiều.</p>
<p style="text-align: center;">KẾT HỢP S+O</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường hợp tác, kêu gọi đầu tư. - Mở rộng thị trường xuất khẩu. - Tăng cường chuyển giao công nghệ khai thác và bảo quản sản phẩm. - Tăng cường sự tham gia của nhiều lĩnh vực trong KT&BVNLTS. 	<p style="text-align: center;">KẾT HỢP S+T</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật. - Đào tạo nguồn nhân lực cho KT&BVNLTS. - Giảm cường lực khai thác ven bờ. - Cơ cấu lại các đội tàu KTHS. - Tổ chức hợp tác khai thác theo tổ đội.
<p style="text-align: center;">KẾT HỢP W+O</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính quyền/ngân hàng cho vay ưu đãi KTHS. - Điều chỉnh chính sách liên quan xăng dầu. - Cải tiến kỹ thuật khai thác, nhất là KTHS xa bờ. - Thực hiện tốt bảo quản sản phẩm sau thu hoạch - Tổ chức tốt các tàu thu mua, sơ chế trên biển. 	<p style="text-align: center;">KẾT HỢP W+T</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá lại ngư trường và NLTS để có chiến lược phát triển lâu dài cho ngành KTHS. - Điều tiết hoạt động KTHS bao gồm cả sản lượng và loài để giữ giá sản phẩm ổn định. - Ổn định giá cả đầu vào nhất là giá dầu.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tỉnh Tiền Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác hải sản, nhất là KTHS xa bờ. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa cao trong khi còn nhiều phức tạp trong tổ chức khai thác và BVNLTS. Sản phẩm khai thác hải sản trực tiếp từ tàu khai thác ở tỉnh Tiền Giang được phân phối chủ yếu cho nậu vựa. Số tàu khai thác có được lợi nhuận trong năm chiếm 83,62%, trong đó tàu khai thác ven bờ có tỷ lệ lỗ và mức lỗ nhiều hơn tàu khai thác xa bờ. Nhưng tàu khai thác xa bờ đòi hỏi phải có chi phí đầu tư cao hơn và mức độ rủi ro cũng lớn hơn do nhiều yếu tố. Nhận thức của ngư dân về KT&BVNLTS và công tác quản lý ngành khai thác còn nhiều vấn đề cần được quan tâm giải quyết.

Để phát triển ngành KTHS ở tỉnh Tiền Giang một cách lâu dài trong mối quan hệ với BVNLTS thì cần thực hiện một loạt các giải pháp mang tính đồng bộ. Cần có chính sách hỗ trợ vốn, vay ưu đãi cho tàu, tiếp tục miễn thuế KTHS/tài nguyên cho ngư dân. Tăng cường tổ chức thành lập và phát triển tổ đội sản xuất trên biển để hỗ trợ nhau trong sản xuất cũng như giảm thiểu rủi ro. Hỗ trợ giá nhiên liệu cho ngư dân khi thuê cầu đường được tính vào giá xăng dầu. Đồng thời phát triển tốt đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá/ thu mua sơ chế trên biển đi đôi với làm tốt công tác bảo quản sản phẩm sau thu hoạch nhằm tăng giá trị sản phẩm. Ý thức của ngư dân trong BV&PTNLTS cần được nâng cao qua các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị. Khuyến ngư tăng cường tổ chức đào tạo nghề, đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng đối với các nghề KTHS ven bờ. Có biện pháp hỗ trợ trong việc hợp đồng giữa các chủ tàu và thuyền viên, thực hiện việc mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để ngư dân an tâm sản xuất lâu dài và có chế độ khám chữa bệnh (hiện tại chưa thực hiện được).

Cơ quan quản lý ngành thủy sản cần chú ý cơ cấu, sắp xếp lại đội tàu khai thác trong tỉnh một cách hợp lý nhất. Có chính sách hỗ trợ vốn, đào tạo nghề chuyển đổi nghề đối với các tàu khai thác ven bờ kém hiệu quả. Phát triển mới tàu thuyền xa bờ trên cơ sở khuyến khích các nghề tiến bộ, hạn chế các nghề có tính hủy diệt như lưới kéo. Hỗ trợ ngư dân trong hợp tác KTHS ở các ngư trường nước bạn như Malaysia, Indonesia,....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, 2010. *Báo cáo tổng kết năm 2010 và kế hoạch thực hiện năm 2011.*

Chi cục Thủy sản tỉnh Tiền Giang 2000-2010. *Báo cáo tổng kết hàng năm.*

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 2010. *Báo cáo tổng kết năm 2000 đến năm 2010.*

Lê Xuân Sinh, 2010. *Giáo trình Kinh tế thủy sản.* NXB Đại học Cần Thơ.

Lê Xuân Sinh, Nguyễn Thanh Long và Đỗ Minh Chung, 2010. *Nghề lưới kéo ven bờ ở ĐBSCL.* Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, số 4/2010, tr 73-79.

Sở NN&PTNT Tiền Giang, 2000-2010. *Báo cáo tổng kết hàng năm.*

Tổng cục Thống kê, 2011. *Niên giám thống kê năm 2010.*